

PHỤ LỤC III
MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 41/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
A. DANH MỤC DỊCH VỤ THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ				
1	<i>Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do quỹ BHYT thanh toán, Ngân sách Nhà nước</i>			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	-
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	-
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	-
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	-
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	-
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	-
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	-
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	-
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	-
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	-
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	-
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	-
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	-
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	-
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	-
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	-
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	-
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58.600	-
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	-
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	-
21	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	58.600	-
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	-
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	-
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	-
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58.600	-
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	58.600	-
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	-
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	-
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	-
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	-
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	-
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	-
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	-
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	-
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	-
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	-
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhân cầu	90.300	-
38	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	-
39	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	-
40	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	195.600	-
41	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195.600	-
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252.300	-
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	-
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	-
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	-
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
49	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	252.300	-
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	252.300	-
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252.300	-
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	252.300	-
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	-
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	252.300	-
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	252.300	-
60	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252.300	-
61	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	-
62	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	-
63	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	-
64	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	-
65	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	-
66	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thần tạng...)	252.300	-
67	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	-
68	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	252.300	-
69	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	-
70	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	-
71	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
72	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
73	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	286.300	-
74	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	286.300	-
75	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm	286.300	-
76	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616.300	-
77	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	616.300	-
78	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	616.300	-
79	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
80	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
81	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	-
83	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	-
84	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	834.300	-
85	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	834.300	-
86	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	834.300	-
87	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	834.300	-
88	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	834.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
89	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
90	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
91	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh càn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
124	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
156	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	72.300	-
185	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72.300	-
186	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	222.300	-
187	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	-
188	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	-
189	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
190	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	-
191	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	-
192	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	-
193	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	-
194	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
195	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
196	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579.800	-
197	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	-
198	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	-
199	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800	-
200	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	-
201	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	-
202	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	446.800	-
203	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	-
204	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	441.800	-
205	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0076.0028	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
229	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
269	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	-
302	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
303	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	-
304	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	604.800	-
305	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quan - bể thận ngược dòng [số hóa]	604.800	-
306	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	-
307	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	-
308	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	-
309	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	-
310	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
311	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
312	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
313	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
314	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
315	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
316	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
317	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
318	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
319	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
320	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
321	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
322	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
323	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
324	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
325	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
326	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
327	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
328	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch với hóa mạch vành (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
329	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
330	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
331	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
332	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
333	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
334	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
335	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	-
336	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
337	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
338	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
339	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
340	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
341	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
342	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
358	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
361	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
365	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
366	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
367	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
374	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
375	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
376	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
377	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
378	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
379	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
380	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
381	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
382	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
383	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
384	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
385	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
386	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
387	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
388	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
389	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
390	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
391	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
392	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
393	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
394	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
395	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
396	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
397	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
398	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
399	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
400	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
401	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
402	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
403	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
404	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
405	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
406	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
407	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
408	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
409	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
410	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
411	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
412	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.486.800	-
413	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
414	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
415	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
416	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
417	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
418	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
419	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
420	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
421	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
422	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400	-
423	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
424	18.0283.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
425	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
426	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
427	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
428	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
429	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
430	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
431	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
432	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
433	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
434	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
435	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
436	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
437	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
438	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
439	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
440	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
441	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
442	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
443	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
444	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
445	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
446	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
447	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
448	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
449	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
450	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
451	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
452	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
453	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
454	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
455	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
456	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
457	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
458	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
459	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
460	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
461	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
462	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
463	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
464	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
465	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
466	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
467	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
468	18.0190.0047	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
469	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
470	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
471	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
472	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
473	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
474	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
475	18.0293.0049	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	6.715.600	-
476	03.1119.0050	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
477	19.0222.0050	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
478	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
479	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
480	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
481	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
482	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
483	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
484	19.0243.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
485	19.0240.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
486	19.0268.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
487	19.0259.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
488	19.0267.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
489	19.0223.0050	PET/CT chẩn đoán khối u	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
490	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
491	19.0257.0050	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
492	19.0269.0050	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
493	19.0271.0050	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ F DG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
494	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
495	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	5.840.300	-
496	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
497	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
498	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
499	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
500	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
501	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
502	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
503	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
504	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
505	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
506	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
507	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
508	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
509	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
510	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5.840.300	-
511	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
512	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	6.218.100	-
513	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	-
514	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	6.218.100	-
515	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	6.218.100	-
516	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	6.218.100	-
517	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	-
518	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
519	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
520	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
521	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
522	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
523	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
524	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
525	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
526	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
527	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
528	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
529	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
530	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
531	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
532	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
533	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
534	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
535	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
536	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
537	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
538	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
539	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
540	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
541	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
542	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
543	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
544	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
545	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
546	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
547	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
548	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
549	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
550	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
551	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
552	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
553	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
554	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
555	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não sô hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
556	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang sô hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
557	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).
558	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
559	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
560	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
561	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
562	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
563	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
564	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
565	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
566	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
567	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
568	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
569	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
570	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
571	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phễu quản số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
572	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch từ cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
573	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
574	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
575	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
576	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
577	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
578	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
579	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
580	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
581	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u sồ hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
582	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) sồ hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
583	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
584	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
585	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
586	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
587	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
588	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
589	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
590	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
591	18.0581.0059	Đặt ống truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
592	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
593	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
594	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
595	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
596	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
597	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
598	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
599	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
600	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
601	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
602	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
603	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
604	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
605	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
606	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
607	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
608	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
609	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
610	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
611	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
612	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
613	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
614	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
615	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
616	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
617	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
618	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
619	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
620	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
621	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
622	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
623	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	-
624	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	-
625	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
626	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
627	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
628	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
629	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
630	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
631	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	-
632	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	-
633	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
634	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
635	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
636	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
637	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
638	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	-
639	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	-
640	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
641	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
642	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
643	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
644	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
645	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
646	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800	-
647	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
648	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
649	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
650	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	-
651	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
652	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
653	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
654	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800	-
655	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800	-
656	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
657	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
658	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
659	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	2.250.800	-
660	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	2.250.800	-
661	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
662	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
663	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
664	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
665	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
666	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
667	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
668	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
669	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
670	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
671	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
672	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
673	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
674	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	2.250.800	-
675	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	2.250.800	-
676	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
677	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
678	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
679	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
680	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
681	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
682	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	2.250.800	-
683	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
684	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
685	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
686	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
687	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
688	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
689	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
690	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	2.250.800	-
691	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	-
692	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
693	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	-
694	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
695	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
696	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
697	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
698	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
699	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
700	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
701	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
702	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	-
703	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
704	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
705	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
706	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
707	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	-
708	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
709	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
710	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	-
711	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
712	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
713	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
714	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
715	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
716	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
717	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
718	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
719	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
720	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
721	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
722	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	1.341.500	-
723	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
724	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
725	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
726	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
727	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
728	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
729	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
730	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
731	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
722	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
727	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
729	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
732	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	8.738.400	-
733	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.738.400	-
734	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.238.400	-
735	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.238.400	-
736	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.238.400	-
737	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.238.400	-
738	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.238.400	-
739	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.238.400	-
740	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	3.238.400	-
741	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	3.238.400	-
742	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	3.238.400	-
743	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	3.238.400	-
744	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	3.238.400	-
745	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	3.238.400	-
746	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	89.300	-
747	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	-
748	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89.300	-
749	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	-
750	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	-
751	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	-
752	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	-
753	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	-
754	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	-
755	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	-
756	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	89.300	Bảng phương pháp DEXA
757	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	89.300	-
758	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	148.300	Bảng phương pháp DEXA
759	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bảng phương pháp DEXA
760	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
761	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248.500	-
762	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	-
763	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	248.500	-
764	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	248.500	-
765	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	-
766	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500.500	-
767	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500.500	-
768	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	-
769	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	-
770	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.048.500	-
771	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
772	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
773	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
774	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
775	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
776	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
777	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
778	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
779	10.9004.0075	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
780	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
781	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
782	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
783	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
784	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
785	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
786	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
787	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
788	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
789	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	-
790	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	-
791	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	-
792	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	-
793	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153.700	-
794	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	-
795	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	-
796	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
797	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	-
798	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	-
799	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	-
800	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	-
801	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	-
802	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
803	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
804	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	195.900	-
805	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	-
806	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	-
807	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
808	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
809	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	-
810	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900	-
811	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900	-
812	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	162.900	-
813	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	-
814	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	-
815	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	-
816	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	-
817	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	-
818	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280.500	-
819	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	-
820	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	-
821	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	-
822	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	-
823	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280.500	-
824	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280.500	-
825	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	-
826	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
827	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
828	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
829	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
830	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
831	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
832	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
833	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178.500	-
834	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	-
835	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240.900	-
836	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	-
837	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	-
838	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	-
839	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
840	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	-
841	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700	-
842	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	-
843	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	-
844	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
845	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
846	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
847	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
848	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
849	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
850	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900	-
851	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
852	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	171.900	-
853	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	-
854	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	-
855	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
856	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
857	02.0433.0088	Chọc hút khí, màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
858	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
859	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
860	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
861	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	-
862	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
863	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
864	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
865	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900	-
866	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
867	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
868	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
869	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
870	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.379.900	-
871	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.379.900	-
872	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	-
873	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	-
874	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500	-
875	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	-
876	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	628.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
877	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500	-
878	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	-
879	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	-
880	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400	-
881	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	-
882	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	-
883	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	-
884	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	-
885	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	-
886	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	-
887	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
888	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
889	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500	-
890	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
891	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.400.500	-
892	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
893	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	-
894	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	-
895	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	-
896	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	-
897	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	685.500	-
898	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bọng	685.500	-
899	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	-
900	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	-
901	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685.500	-
902	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	-
903	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	-
904	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	-
905	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	-
906	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	-
907	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chi áp dụng với trường hợp lọc máu.
908	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	1.158.500	Chi áp dụng với trường hợp lọc máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
909	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
910	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
911	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
912	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.906.400	-
913	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	-
914	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	-
915	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	-
916	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	-
917	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
918	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
919	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
920	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	Chưa bao gồm sonde.
921	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	Chưa bao gồm sonde.
922	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
923	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
924	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
925	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
926	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
927	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
928	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
929	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
930	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
931	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
932	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
933	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
934	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
935	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
936	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	-
937	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	-
938	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	192.300	-
939	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	-
940	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	-
941	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	-
942	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	-
943	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	-
944	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600	-
945	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129.600	-
946	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	-
947	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	129.600	-
948	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	-
949	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	129.600	-
950	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	-
951	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	129.600	-
952	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
953	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
954	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
955	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
956	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
957	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
958	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
959	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	-
960	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	-
961	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	-
962	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	-
963	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
964	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
965	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
966	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595.500	-
967	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595.500	-
968	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500	-
969	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	-
970	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	-
971	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [bằng máy]	1.030.000	-
972	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.030.000	-
973	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	1.030.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
974	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
975	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
976	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
977	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
978	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
979	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
980	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
981	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
982	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
983	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
984	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
985	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
986	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
987	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
988	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
989	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
990	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
991	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
992	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
993	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
994	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
995	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
996	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
997	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
998	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
999	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1000	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1001	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1002	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1003	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1004	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1005	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1006	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1007	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1008	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1009	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1010	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1011	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1012	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1013	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1014	03.0116.0119	Thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1015	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1016	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800	-
1017	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	-
1018	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	759.800	-
1019	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800	-
1020	03.0078.0120	Mở khí quản	759.800	-
1021	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	-
1022	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	-
1023	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	-
1024	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	-
1025	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	-
1026	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	-
1027	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	-
1028	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	-
1029	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	405.500	-
1030	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	-
1031	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300	-
1032	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1033	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1034	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1035	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1036	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1037	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1038	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1039	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1040	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1041	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1042	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1043	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1044	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1045	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.808.100	-
1046	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1.808.100	-
1047	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	-
1048	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.808.100	-
1049	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	-
1050	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1.808.100	-
1051	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1.808.100	-
1052	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1.808.100	-
1053	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1.508.100	-
1054	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	-
1055	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100	-
1056	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	-
1057	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.508.100	-
1058	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	-
1059	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.508.100	-
1060	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.508.100	-
1061	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1.508.100	-
1062	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.508.100	-
1063	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	-
1064	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1.508.100	-
1065	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	-
1066	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.308.100	-
1067	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	-
1068	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3.308.100	-
1069	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	-
1070	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	-
1071	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3.308.100	-
1072	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3.308.100	-
1073	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.308.100	-
1074	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	-
1075	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	-
1076	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	793.800	-
1077	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	793.800	-
1078	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	793.800	-
1079	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	-
1080	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793.800	-
1081	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793.800	-
1082	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	793.800	-
1083	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.204.300	-
1084	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	-
1085	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1086	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	-
1087	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.204.300	-
1088	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	-
1089	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	-
1090	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	-
1091	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1.204.300	-
1092	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.204.300	-
1093	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.204.300	-
1094	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.204.300	-
1095	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2.678.400	-
1096	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2.678.400	-
1097	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.678.400	-
1098	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	-
1099	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2.678.400	-
1100	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	-
1101	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.938.400	-
1102	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1103	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1104	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1105	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	-
1106	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	-
1107	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500	-
1108	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	-
1109	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	-
1110	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	-
1111	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	-
1112	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	-
1113	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	-
1114	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	468.800	-
1115	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	-
1116	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	-
1117	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	-
1118	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	-
1119	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100	-
1120	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100	-
1121	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100	-
1122	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	-
1123	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	-
1124	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	-
1125	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	-
1126	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	-
1127	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	-
1128	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	-
1129	03.1071.0139	Soi trực tràng	215.200	-
1130	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1131	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1132	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1133	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1134	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1135	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1136	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1137	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1138	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1139	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1140	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1141	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1142	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1143	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1144	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1145	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1146	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1147	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1148	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1149	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1150	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1151	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1152	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1153	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1154	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1155	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1156	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	905.700	-
1157	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	-
1158	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	-
1159	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300	-
1160	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.095.300	-
1161	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.095.300	-
1162	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.196.400	-
1163	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	-
1164	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1.196.400	-
1165	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	-
1166	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.196.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1167	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	-
1168	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2.963.000	-
1169	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ở khớp lấy dị vật	2.963.000	-
1170	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2.963.000	-
1171	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2.963.000	-
1172	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2.963.000	-
1173	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2.963.000	-
1174	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.963.000	-
1175	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911.900	-
1176	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	911.900	-
1177	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1178	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1179	03.1078.0148	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1180	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1181	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1182	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	720.300	-
1183	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300	-
1184	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	575.300	-
1185	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	-
1186	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
1187	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	743.200	-
1188	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	-
1189	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	-
1190	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	-
1191	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	-
1192	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953.800	-
1193	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800	-
1194	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	-
1195	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	953.800	-
1196	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	-
1197	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100	-
1198	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1199	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	1.176.100	-
1200	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	1.176.100	-
1201	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	-
1202	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273.500	-
1203	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500	-
1204	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1205	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2.373.500	-
1206	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.373.500	-
1207	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	2.373.500	-
1208	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500	-
1209	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1210	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1211	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1212	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1213	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1214	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1215	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	-
1216	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	-
1217	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	-
1218	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	-
1219	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	-
1220	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	-
1221	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1222	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	-
1223	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	-
1224	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400	-
1225	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	194.700	-
1226	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	-
1227	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194.700	-
1228	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	194.700	-
1229	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	-
1230	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1231	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1232	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1233	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1234	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1235	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1236	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1237	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1238	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1239	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586.300	-
1240	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300	-
1241	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300	-
1242	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	-
1243	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300	-
1244	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300	-
1245	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300	-
1246	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	586.300	-
1247	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	586.300	-
1248	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1249	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1250	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138.500	-
1251	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138.500	-
1252	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	-
1253	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	138.500	-
1254	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138.500	-
1255	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	138.500	-
1256	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	138.500	-
1257	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	-
1258	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	-
1259	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	-
1260	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.064.900	-
1261	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.064.900	-
1262	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
1263	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
1264	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
1265	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	-
1266	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	-
1267	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1268	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1269	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1270	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1271	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1272	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1273	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1274	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1275	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1276	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1277	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1278	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1279	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1280	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1281	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ở bụng dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	-
1282	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	-
1283	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294.500	-
1284	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500	-
1285	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.170.000	-
1286	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	-
1287	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	-
1288	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500	-
1289	05.0053.0176	Sinh thiết móng	377.000	-
1290	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400	-
1291	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1292	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1293	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1294	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1295	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.710.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1296	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.710.500	-
1297	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1298	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1299	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1300	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1301	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800	-
1302	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534.400	-
1303	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	965.700	-
1304	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	-
1305	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	-
1306	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	-
1307	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	-
1308	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	-
1309	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	-
1310	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	-
1311	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	1.042.500	-
1312	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	-
1313	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.042.500	-
1314	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.042.500	-
1315	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
1316	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1317	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1318	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1319	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1320	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1321	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1322	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1323	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mờ thông động tĩnh mạch)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1324	03.4246.0198	Thảo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1325	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1326	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1327	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1328	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1329	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1330	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1331	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1332	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1333	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1334	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1335	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	-
1336	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	-
1337	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1338	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1339	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1340	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1341	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1342	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1343	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	-
1344	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	-
1345	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	-
1346	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	-
1347	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	-
1348	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1349	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	-
1350	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-
1351	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-
1352	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-
1353	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1354	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1355	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	-
1356	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1357	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1358	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1359	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1360	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1361	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	-
1362	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	-
1363	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	-
1364	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	-
1365	15.0220.0206	Thay canuyn	263.700	-
1366	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	101.400	-
1367	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400	-
1368	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	-
1369	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1370	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	-
1371	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	-
1372	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1373	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	-
1374	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	-
1375	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1376	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1377	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	-
1378	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1379	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1380	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1381	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1382	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	-
1383	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	-
1384	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1385	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1386	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	-
1387	01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800	-
1388	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	-
1389	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	-
1390	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	-
1391	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400	-
1392	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	-
1393	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	-
1394	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	-
1395	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	-
1396	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400	-
1397	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400	-
1398	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400	-
1399	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92.400	-
1400	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	-
1401	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1402	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1403	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1404	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1405	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1406	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1407	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1408	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1409	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1410	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1411	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1412	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1413	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1414	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1415	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1416	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1417	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1418	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1419	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1420	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1421	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1422	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1423	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1424	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1425	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1426	02.0395.0213	Tiêm khớp cùi chỏ	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1427	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùi vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1428	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1429	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1430	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1431	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1432	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1433	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1434	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1435	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1436	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1437	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1438	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1439	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân móm cùi vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1440	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1441	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1442	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1443	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1444	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1445	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1446	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1447	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1448	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1449	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1450	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1451	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1452	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1453	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1454	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1455	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1456	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1457	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1458	03.2371.0214	Tiêm chất nhớt vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1459	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1460	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1461	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1462	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1463	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	-
1464	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	-
1465	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	-
1466	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700	-
1467	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	194.700	-
1468	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700	-
1469	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	-
1470	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	-
1471	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	-
1472	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	-
1473	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1474	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	-
1475	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	-
1476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	-
1477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	-
1478	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	-
1479	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	-
1480	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	-
1481	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	-
1482	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	-
1483	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	-
1484	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	-
1485	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46.000	-
1486	03.0287.0222	Bỏ thuốc	57.600	-
1487	08.0026.0222	Bỏ thuốc	57.600	-
1488	03.0289.0224	Hào châm	76.300	-
1489	03.0290.0224	Nhĩ châm	76.300	-
1490	03.0291.0224	Ôn châm	76.300	-
1491	08.0010.0224	Chích lễ	76.300	-
1492	08.0002.0224	Hào châm	76.300	-
1493	08.0001.0224	Mai hoa châm	76.300	-
1494	08.0004.0224	Nhĩ châm	76.300	-
1495	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	-
1496	08.0012.0224	Từ châm	76.300	-
1497	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	-
1498	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	-
1499	03.0412.0227	Cây chỉ điều trị bại não	156.400	-
1500	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	-
1501	03.0413.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156.400	-
1502	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	156.400	-
1503	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156.400	-
1504	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	-
1505	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	-
1506	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	156.400	-
1507	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	-
1508	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	-
1509	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	-
1510	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	-
1511	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	-
1512	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	-
1513	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	-
1514	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400	-
1515	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	-
1516	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	156.400	-
1517	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	156.400	-
1518	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	-
1519	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	-
1520	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	-
1521	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	-
1522	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	-
1523	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	-
1524	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	-
1525	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1526	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	156.400	-
1527	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	156.400	-
1528	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156.400	-
1529	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	156.400	-
1530	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	-
1531	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	-
1532	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	156.400	-
1533	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	-
1534	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	156.400	-
1535	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	156.400	-
1536	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	-
1537	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	-
1538	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	156.400	-
1539	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	156.400	-
1540	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	156.400	-
1541	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	156.400	-
1542	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	156.400	-
1543	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	-
1544	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	156.400	-
1545	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	-
1546	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	-
1547	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	156.400	-
1548	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156.400	-
1549	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	-
1550	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	-
1551	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	-
1552	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	156.400	-
1553	08.0007.0227	Cây chi	156.400	-
1554	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	-
1555	08.0240.0227	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	-
1556	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	-
1557	08.0270.0227	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	-
1558	08.0269.0227	Cây chi điều trị đái dầm	156.400	-
1559	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	156.400	-
1560	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	-
1561	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	-
1562	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	156.400	-
1563	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	-
1564	08.0275.0227	Cây chi điều trị dị tính	156.400	-
1565	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	156.400	-
1566	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	156.400	-
1567	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	156.400	-
1568	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	-
1569	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	-
1570	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	156.400	-
1571	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	-
1572	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	-
1573	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400	-
1574	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	156.400	-
1575	08.0256.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	156.400	-
1576	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156.400	-
1577	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	156.400	-
1578	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	-
1579	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	-
1580	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	156.400	-
1581	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	-
1582	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1583	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	-
1584	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	156.400	-
1585	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	156.400	-
1586	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	-
1587	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	-
1588	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	-
1589	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	156.400	-
1590	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	-
1591	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156.400	-
1592	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	-
1593	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	-
1594	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	-
1595	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	-
1596	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	-
1597	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	-
1598	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	-
1599	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156.400	-
1600	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	-
1601	03.4181.0227	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	156.400	-
1602	03.0288.0228	Chườm ngải	37.000	-
1603	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	-
1604	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	-
1605	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	-
1606	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	-
1607	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	-
1608	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	-
1609	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	-
1610	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	-
1611	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	-
1612	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	-
1613	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	-
1614	03.0686.0228	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn	37.000	-
1615	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	-
1616	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	-
1617	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	-
1618	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	-
1619	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	-
1620	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	-
1621	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	-
1622	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	-
1623	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	-
1624	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	-
1625	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	-
1626	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	-
1627	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	-
1628	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	-
1629	08.0027.0228	Chườm ngải	37.000	-
1630	08.0009.0228	Cứu	37.000	-
1631	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	-
1632	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	-
1633	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	-
1634	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	-
1635	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	-
1636	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	-
1637	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	-
1638	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	-
1639	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	-
1640	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1641	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	-
1642	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	-
1643	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	-
1644	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	-
1645	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	-
1646	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	-
1647	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	-
1648	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	-
1649	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	-
1650	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	-
1651	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	-
1652	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	-
1653	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	-
1654	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	-
1655	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	-
1656	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	-
1657	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	-
1658	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	51.100	-
1659	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	51.100	-
1660	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	-
1661	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78.300	-
1662	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	-
1663	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	-
1664	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78.300	-
1665	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	-
1666	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	-
1667	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	-
1668	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	-
1669	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	-
1670	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	-
1671	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	-
1672	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	-
1673	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	-
1674	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	-
1675	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	-
1676	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	-
1677	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	-
1678	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	-
1679	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	-
1680	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	-
1681	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	-
1682	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	-
1683	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	-
1684	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	-
1685	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	-
1686	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	-
1687	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	-
1688	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	-
1689	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	-
1690	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-
1691	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	-
1692	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1693	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	-
1694	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78.300	-
1695	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	-
1696	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	-
1697	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	-
1698	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	-
1699	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	-
1700	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1701	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	-
1702	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	-
1703	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	-
1704	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	-
1705	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	-
1706	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1707	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	-
1708	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78.300	-
1709	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	-
1710	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	-
1711	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78.300	-
1712	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	-
1713	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	-
1714	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	-
1715	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	-
1716	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	-
1717	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	-
1718	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	-
719	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	-
1720	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	-
1721	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	-
1722	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1723	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	-
1724	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	-
1725	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	-
1726	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	-
1727	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1728	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngân]	78.300	-
1729	03.0313.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngân]	78.300	-
1730	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngân]	78.300	-
1731	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngân]	78.300	-
1732	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngân]	78.300	-
1733	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngân]	78.300	-
1734	03.0337.0230	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận [kim ngân]	78.300	-
1735	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngân]	78.300	-
1736	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngân]	78.300	-
1737	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngân]	78.300	-
1738	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngân]	78.300	-
1739	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngân]	78.300	-
1740	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngân]	78.300	-
1741	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngân]	78.300	-
1742	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngân]	78.300	-
1743	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngân]	78.300	-
1744	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngân]	78.300	-
1745	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngân]	78.300	-
1746	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngân]	78.300	-
1747	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngân]	78.300	-
1748	03.0316.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngân]	78.300	-
1749	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngân]	78.300	-
1750	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngân]	78.300	-
1751	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1752	03.0334.0230	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngân]	78.300	-
1753	03.0322.0230	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngân]	78.300	-
1754	03.0304.0230	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim ngân]	78.300	-
1755	03.0296.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngân]	78.300	-
1756	03.0295.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim ngân]	78.300	-
1757	03.0298.0230	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngân]	78.300	-
1758	03.0297.0230	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim ngân]	78.300	-
1759	03.0294.0230	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngân]	78.300	-
1760	03.0347.0230	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngân]	78.300	-
1761	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngân]	78.300	-
1762	03.0339.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngân]	78.300	-
1763	03.0346.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngân]	78.300	-
1764	03.0344.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngân]	78.300	-
1765	03.0341.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngân]	78.300	-
1766	03.0326.0230	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim ngân]	78.300	-
1767	03.0309.0230	Điện màng châm điều trị stress [kim ngân]	78.300	-
1768	03.0306.0230	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngân]	78.300	-
1769	03.0321.0230	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	78.300	-
1770	03.0300.0230	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngân]	78.300	-
1771	03.0319.0230	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngân]	78.300	-
1772	03.0330.0230	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngân]	78.300	-
1773	03.0311.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngân]	78.300	-
1774	03.0310.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngân]	78.300	-
1775	03.0325.0230	Điện màng châm điều trị trĩ [kim ngân]	78.300	-
1776	03.0336.0230	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngân]	78.300	-
1777	03.0328.0230	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngân]	78.300	-
1778	03.0314.0230	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngân]	78.300	-
1779	03.0329.0230	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngân]	78.300	-
1780	03.0333.0230	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngân]	78.300	-
1781	03.0315.0230	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngân]	78.300	-
1782	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngân]	78.300	-
1783	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	-
1784	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	-
1785	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	-
1786	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300	-
1787	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	-
1788	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	-
1789	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300	-
1790	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	-
1791	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	-
1792	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	-
1793	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	-
1794	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	-
1795	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	-
1796	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78.300	-
1797	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	-
1798	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	-
1799	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	-
1800	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	-
1801	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1802	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	-
1803	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	-
1804	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	78.300	-
1805	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	-
1806	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	-
1807	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	-
1808	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	-
1809	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	-
1810	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1811	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	-
1812	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	-
1813	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	-
1814	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	-
1815	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	-
1816	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	-
1817	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	-
1818	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	-
1819	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	-
1820	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1821	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	-
1822	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300	-
1823	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	-
1824	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	-
1825	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	-
1826	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	-
1827	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	-
1828	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	-
1829	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1830	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	-
1831	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1832	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	-
1833	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300	-
1834	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	-
1835	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	-
1836	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	-
1837	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	-
1838	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	-
1839	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	-
1840	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	-
1841	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	-
1842	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	-
1843	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	-
1844	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	-
1845	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	-
1846	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	-
1847	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	-
1848	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-
1849	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	-
1850	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1851	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	-
1852	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	-
1853	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	-
1854	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	-
1855	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	-
1856	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	-
1857	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1858	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	-
1859	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	-
1860	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	-
1861	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	-
1862	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	-
1863	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1864	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	-
1865	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	-
1866	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	-
1867	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	-
1868	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78.300	-
1869	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300	-
1870	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	-
1871	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	-
1872	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1873	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	-
1874	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1875	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	-
1876	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	-
1877	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	-
1878	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	-
1879	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	-
1880	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	-
1881	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	-
1882	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	-
1883	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	-
1884	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	-
1885	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	-
1886	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300	-
1887	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	-
1888	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	-
1889	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	-
1890	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	-
1891	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	-
1892	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	-
1893	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	-
1894	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	-
1895	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	-
1896	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	-
1897	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-
1898	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	-
1899	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	-
1900	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	-
1901	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1902	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	-
1903	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	-
1904	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	-
1905	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	-
1906	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	-
1907	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	-
1908	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	-
1909	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	-
1910	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	-
1911	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1912	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	-
1913	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	-
1914	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	-
1915	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	-
1916	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	-
1917	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	-
1918	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1919	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	-
1920	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	-
1921	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	-
1922	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	-
1923	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	-
1924	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	-
1925	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	-
1926	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	-
1927	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	-
1928	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	-
1929	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	-
1930	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1931	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	-
1932	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	-
1933	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	-
1934	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1935	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	-
1936	03.4182.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tròng trắng	78.300	-
1937	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	-
1938	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tròng trắng	78.300	-
1939	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	-
1940	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	-
1941	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	-
1942	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	-
1943	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	-
1944	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900	-
1945	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900	-
1946	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900	-
1947	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	-
1948	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	-
1949	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	-
1950	08.0485.0235	Giác hơi	36.700	-
1951	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	-
1952	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	-
1953	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	-
1954	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	-
1955	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	-
1956	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	-
1957	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	40.900	-
1958	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	-
1959	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	-
1960	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	-
1961	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	-
1962	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	-
1963	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	-
1964	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	-
1965	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1966	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	-
1967	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	-
1968	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	352.800	-
1969	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800	-
1970	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	-
1971	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	-
1972	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	-
1973	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	-
1974	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	-
1975	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	-
1976	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	-
1977	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59.300	-
1978	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59.300	-
1979	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	-
1980	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	-
1981	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	-
1982	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	-
1983	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	59.300	-
1984	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	-
1985	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	-
1986	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700	-
1987	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	-
1988	03.0272.0243	Laser châm	52.100	-
1989	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	-
1990	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52.100	-
1991	08.0011.0243	laser châm	52.100	-
1992	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600	-
1993	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	-
1994	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	-
1995	03.0701.0245	laser nội mạch	58.400	-
1996	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	-
1997	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	-
1998	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
1999	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2000	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2001	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2002	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	-
2003	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	-
2004	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	-
2005	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	-
2006	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2007	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2008	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2009	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2010	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2011	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	48.700	-
2012	11.0124.0253	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48.700	-
2013	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	-
2014	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	-
2015	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	-
2016	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	-
2017	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	-
2018	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	41.100	-
2019	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	-
2020	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	-
2021	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56.200	-
2022	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51.400	-
2023	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	-
2024	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	-
2025	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	-
2026	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	-
2027	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	-
2028	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	-
2029	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	-
2030	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700	-
2031	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	-
2032	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	124.000	-
2033	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124.000	-
2034	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	-
2035	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	-
2036	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	-
2037	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	-
2038	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	-
2039	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300	-
2040	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	-
2041	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	-
2042	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	-
2043	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	-
2044	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	-
2045	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	-
2046	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33.400	-
2047	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	-
2048	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	-
2049	17.0046.0268	Tập đi trên máy thâm lăn (Treadmill)	33.400	-
2050	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33.400	-
2051	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	-
2052	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	-
2053	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400	-
2054	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400	-
2055	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33.400	-
2056	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	-
2057	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	-
2058	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	-
2059	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	-
2060	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	-
2061	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2062	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	-
2063	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33.400	-
2064	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	-
2065	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	-
2066	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33.400	-
2067	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	-
2068	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400	-
2069	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	-
2070	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700	-
2071	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	-
2072	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	-
2073	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2074	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2075	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2076	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2077	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2078	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2079	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2080	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2081	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2082	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2083	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2084	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2085	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2086	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2087	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2088	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2089	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2090	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2091	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2092	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2093	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2094	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2095	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2096	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2097	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2098	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2099	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2100	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2101	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2102	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2103	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2104	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2105	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2106	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2107	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2108	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2109	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2110	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2111	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2112	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2113	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2114	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2115	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2116	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2117	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2118	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2119	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2120	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2121	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2122	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2123	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2124	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2125	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2126	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2127	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2128	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2129	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2130	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2131	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2132	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2133	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2134	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2135	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2136	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2137	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2138	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2139	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2140	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2141	08.0006.0271	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2142	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2143	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2144	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2145	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2146	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2147	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2148	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2149	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2150	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2151	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2152	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2153	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2154	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2155	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2156	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2157	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2158	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2159	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2160	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2161	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2162	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2163	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2164	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2165	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2166	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2167	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2168	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2169	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2170	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2171	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2172	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2173	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2174	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2175	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2176	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2177	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2178	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2179	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2180	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2181	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2182	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2183	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2184	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2185	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2186	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2187	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2188	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2189	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2190	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2191	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2192	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2193	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2194	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2195	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2196	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2197	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2198	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2199	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2200	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2201	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2202	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2203	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2204	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2205	08.0343.0271	Thủy châm điều trị sa mạc trắng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2206	03.0767.0272	Thủy trị liệu	68.900	-
2207	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	-
2208	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	68.900	-
2209	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	68.900	-
2210	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	68.900	-
2211	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	68.900	-
2212	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68.900	-
2213	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	-
2214	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	-
2215	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	-
2216	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68.900	-
2217	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2218	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2219	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2220	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2221	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2222	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2223	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type I bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2224	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2225	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2226	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2227	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2228	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	-
2229	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	-
2230	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	-
2231	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	-
2232	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	-
2233	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40.200	-
2234	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	-
2235	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	-
2236	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	-
2237	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900	-
2238	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	-
2239	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	-
2240	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	-
2241	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76.000	-
2242	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	-
2243	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	-
2244	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	-
2245	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	-
2246	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	-
2247	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	76.000	-
2248	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	-
2249	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	-
2250	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	-
2251	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	-
2252	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	-
2253	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	-
2254	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	-
2255	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	-
2256	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	-
2257	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	-
2258	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	-
2259	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	-
2260	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khô giác	76.000	-
2261	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	-
2262	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	-
2263	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	-
2264	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	-
2265	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	-
2266	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	-
2267	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	-
2268	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	-
2269	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	-
2270	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	-
2271	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	-
2272	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	-
2273	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	-
2274	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	-
2275	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	-
2276	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	-
2277	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2278	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	-
2279	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	-
2280	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	-
2281	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	-
2282	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	-
2283	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	-
2284	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	-
2285	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	-
2286	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	-
2287	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	-
2288	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	-
2289	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	-
2290	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	-
2291	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	-
2292	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	-
2293	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	-
2294	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	-
2295	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	-
2296	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	-
2297	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	-
2298	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	-
2299	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	-
2300	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	-
2301	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	-
2302	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	-
2303	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	-
2304	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	-
2305	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	-
2306	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	-
2307	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	76.000	-
2308	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	-
2309	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	-
2310	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	-
2311	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	-
2312	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	-
2313	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	-
2314	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	-
2315	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	-
2316	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	-
2317	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	-
2318	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	-
2319	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	-
2320	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	-
2321	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	-
2322	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	-
2323	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	-
2324	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	-
2325	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	-
2326	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	-
2327	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	-
2328	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	-
2329	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	-
2330	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	-
2331	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	-
2332	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2333	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	-
2334	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	-
2335	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ nâng	76.000	-
2336	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	-
2337	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	-
2338	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	-
2339	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	-
2340	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	-
2341	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	-
2342	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	-
2343	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	-
2344	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	-
2345	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	-
2346	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	-
2347	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	-
2348	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	-
2349	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	-
2350	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	-
2351	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	-
2352	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	-
2353	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	-
2354	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	-
2355	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	-
2356	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	-
2357	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	-
2358	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	-
2359	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	-
2360	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	-
2361	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	-
2362	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	-
2363	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	-
2364	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	39.000	-
2365	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	-
2366	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	-
2367	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	-
2368	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	-
2369	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	-
2370	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	-
2371	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	-
2372	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	50.300	-
2373	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50.300	-
2374	03.0283.0285	Xông khói thuốc	45.300	-
2375	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45.300	-
2376	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50.300	-
2377	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50.300	-
2378	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2379	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2380	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2381	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2382	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2383	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2384	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	2.697.900	-
2385	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	2.697.900	-
2386	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1.443.900	-
2387	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.443.900	-
2388	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.443.900	-
2389	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.443.900	-
2390	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	885.800	-
2391	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	-
2392	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	-
2393	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	-
2394	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2395	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	532.400	-
2396	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	-
2397	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	-
2398	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	-
2399	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	-
2400	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	-
2401	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	-
2402	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	-
2403	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	979.400	-
2404	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	307.800	-
2405	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307.800	-
2406	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	178.800	-
2407	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546.100	-
2408	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	-
2409	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	190.800	-
2410	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800	-
2411	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344.400	-
2412	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344.400	-
2413	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	344.400	-
2414	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]	344.400	-
2415	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394.800	-
2416	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394.800	-
2417	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2418	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên [các loại thuốc]	394.800	-
2419	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493.800	-
2420	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493.800	-
2421	03.2383.0314	Test nội bì [chậm]	493.800	-
2422	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	-
2423	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800	-
2424	03.2383.0315	Test nội bì [nhanh]	406.800	-
2425	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	905.800	-
2426	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	-
2427	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	-
2428	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677.500	-
2429	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	-
2430	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	-
2431	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	-
2432	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	-
2433	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	-
2434	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231.700	-
2435	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	-
2436	03.3002.0324	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	380.200	-
2437	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	380.200	-
2438	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	380.200	-
2439	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nito lỏng	380.200	-
2440	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nito lỏng	380.200	-
2441	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	380.200	-
2442	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	-
2443	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	306.000	-
2444	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425.100	-
2445	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	519.000	-
2446	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	519.000	-
2447	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	-
2448	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519.000	-
2449	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	-
2450	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2451	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2452	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	399.000	-
2453	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2454	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2455	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2456	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2457	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2458	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2459	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2460	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2461	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2462	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	-
2463	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2464	05.0011.0329	Điều trị nốt sùi bằng laser CO2	399.000	-
2465	05.0018.0329	Điều trị nốt sùi bằng Plasma	399.000	-
2466	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	-
2467	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	-
2468	05.0016.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000	-
2469	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399.000	-
2470	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	399.000	-
2471	05.0015.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	399.000	-
2472	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	-
2473	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	-
2474	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	-
2475	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	399.000	-
2476	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	399.000	-
2477	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	-
2478	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399.000	-
2479	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	-
2480	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	-
2481	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	-
2482	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	-
2483	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.255.700	-
2484	05.0031.0330	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	1.255.700	-
2485	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.255.700	-
2486	03.3012.0331	Điều trị nốt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1.652.800	-
2487	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	-
2488	05.0026.0331	Điều trị nốt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	-
2489	05.0028.0331	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	1.652.800	-
2490	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.652.800	-
2491	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	-
2492	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	-
2493	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	351.000	-
2494	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	-
2495	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000	-
2496	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	-
2497	05.0024.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	-
2498	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	-
2499	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	-
2500	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	-
2501	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700	-
2502	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	-
2503	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951.700	-
2504	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.175.100	-
2505	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí	2.572.800	-
2506	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	2.572.800	-
2507	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII	2.572.800	-
2508	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật có cường mạch	2.572.800	-
2509	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí (mắt thỏ) cho người bệnh phong	2.572.800	-
2510	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khẩu cái cho người bệnh phong	2.847.800	-
2511	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	694.000	-
2512	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	-
2513	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	649.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2514	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649.800	-
2515	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	2.292.800	-
2516	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	1.932.800	-
2517	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	-
2518	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	-
2519	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	-
2520	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800	-
2521	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	-
2522	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	-
2523	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	-
2524	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	-
2525	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800	-
2526	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	-
2527	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	-
2528	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2.698.800	-
2529	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.070.500	-
2530	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.070.500	-
2531	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600	-
2532	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2533	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	-
2534	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.955.600	-
2535	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	6.955.600	-
2536	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2537	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2538	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2539	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2540	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2541	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2542	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2543	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2544	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2545	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2546	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2547	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2548	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2549	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2550	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2551	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2552	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2553	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2554	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2555	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2556	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2557	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2558	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2559	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2560	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2561	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2562	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2563	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2564	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2565	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2566	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2567	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2568	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nh	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2569	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2570	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2571	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2572	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2573	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2574	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2575	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2576	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2577	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2578	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2579	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2580	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2581	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2582	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2583	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2584	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2585	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2586	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2587	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỏ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2588	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2589	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2590	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2591	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2592	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2593	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2594	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2595	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2596	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2597	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2598	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2599	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2600	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2601	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2602	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2603	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2604	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2605	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	6.168.600	-
2606	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2607	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2608	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2609	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2610	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2611	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2612	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2613	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2614	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh ba	6.168.600	-
2615	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2616	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2617	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2618	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2619	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	-
2620	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.743.900	-
2621	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	-
2622	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	-
2623	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2624	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2625	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2626	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2627	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2628	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.465.600	-
2629	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2630	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2631	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2632	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2633	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2634	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.302.400	-
2635	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2636	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2637	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2638	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2639	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2640	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2641	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2642	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2643	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2644	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2645	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2646	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2647	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	-
2648	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	-
2649	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/4 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	-
2650	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	-
2651	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	-
2652	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	-
2653	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4.969.100	-
2654	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	-
2655	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	4.969.100	-
2656	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.969.100	-
2657	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	4.969.100	-
2658	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4.969.100	-
2659	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	4.969.100	-
2660	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	-
2661	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	4.969.100	-
2662	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	-
2663	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100	-
2664	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4.969.100	-
2665	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4.969.100	-
2666	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100	-
2667	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	-
2668	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100	-
2669	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	-
2670	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	-
2671	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	-
2672	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100	-
2673	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4.969.100	-
2674	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100	-
2675	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100	-
2676	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	4.969.100	-
2677	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2678	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2679	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2680	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2681	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2682	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2683	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2684	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hồ sau)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2685	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2686	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2687	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2688	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2689	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2690	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2691	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2692	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ.
2693	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ.
2694	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ.
2695	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ.
2696	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2697	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2698	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2699	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2700	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2701	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2702	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2703	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2704	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2705	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2706	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500	-
2707	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2708	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2709	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2710	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2711	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2712	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2713	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2714	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2715	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2716	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2717	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tùy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng và nhân tạo.
2718	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2719	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy sống-rẽ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2720	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
2721	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
2722	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2723	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2724	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2725	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cái biên	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2726	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giám áp dây thần kinh II	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2727	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2728	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2729	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2730	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2731	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2732	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2733	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2734	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2735	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2736	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2737	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo.
2738	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2739	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo.
2740	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2741	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2742	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2743	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngực – đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2744	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2745	10.0105.0379	Phẫu thuật u ổ sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2746	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2747	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2748	10.0088.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2749	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2750	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2751	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2752	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2753	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2754	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2755	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2756	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2757	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2758	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2759	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2760	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2761	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2762	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2763	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2764	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2765	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2766	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2767	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2768	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2769	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2770	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2771	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2772	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2773	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2774	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2775	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
2776	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
2777	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2778	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2779	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2780	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2781	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2782	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2783	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2784	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2785	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2786	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2787	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2788	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2789	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2790	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2791	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2792	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2793	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2794	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2795	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2796	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2797	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	0
2798	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	15.407.600	0
2799	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15.407.600	0
2800	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	0
2801	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	15.407.600	0
2802	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2803	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2804	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2805	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2806	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	8.907.600	0
2807	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2808	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2809	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	0
2810	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2811	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2812	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2813	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500	0
2814	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2815	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	0
2816	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3.595.500	0
2817	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2818	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2819	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.595.500	0
2820	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2821	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.595.500	0
2822	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.595.500	0
2823	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.595.500	0
2824	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2825	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2826	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2827	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2828	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2829	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2830	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2831	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2832	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2833	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vờ xoang Valsava	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2834	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2835	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2836	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2837	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2838	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2839	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2840	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2841	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2842	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2843	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2844	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2845	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lệch chỗ hoàn toàn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2846	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2847	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2848	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2849	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2850	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2851	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2852	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2853	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2854	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2855	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2856	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2857	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2858	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2859	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2860	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2861	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2862	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2863	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2864	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2865	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2866	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2867	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2868	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2869	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2870	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2871	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2872	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2873	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2874	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhĩ trái	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2875	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	3.311.900	-
2876	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	-
2877	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3.311.900	-
2878	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	-
2879	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	-
2880	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	3.311.900	-
2881	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	-
2882	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2883	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2884	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2885	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2886	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2887	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2888	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2889	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2890	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2891	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2892	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2893	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2894	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2895	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2896	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2897	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2898	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2899	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2900	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2901	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2902	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2903	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2904	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2905	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2906	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2907	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2908	03.2617.0409	Cắt u trung thất	11.295.200	-
2909	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	-
2910	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	11.295.200	-
2911	12.0188.0409	Cắt u trung thất	11.295.200	-
2912	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	-
2913	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	-
2914	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.925.900	-
2915	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2916	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2917	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2918	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2919	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2920	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2921	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2922	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2923	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2924	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2925	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2926	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dầy dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2927	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2928	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2929	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2930	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2931	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2932	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2933	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2934	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2935	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2936	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2937	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2938	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2939	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2940	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2941	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2942	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2943	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2944	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2945	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2946	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2947	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2948	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2949	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2950	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900	-
2951	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7.137.900	-
2952	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2953	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2954	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2955	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2956	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2957	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2958	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2959	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2960	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2961	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2962	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2963	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2964	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2965	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2966	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2967	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2968	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2969	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2970	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2971	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.497.100	-
2972	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	-
2973	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	-
2974	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	-
2975	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	-
2976	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100	-
2977	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	-
2978	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	-
2979	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2980	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2981	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2982	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mở (bướu wilm)	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2983	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2984	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2985	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2986	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2987	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2988	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2989	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2990	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2991	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2992	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2993	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2994	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2995	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2996	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2997	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2998	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2999	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3000	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3001	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3002	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3003	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3004	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3005	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3006	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3007	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100	-
3008	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	-
3009	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	-
3010	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	-
3011	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100	-
3012	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3013	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	-
3014	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	-
3015	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	-
3016	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	-
3017	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	-
3018	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	-
3019	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	-
3020	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	-
3021	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	-
3022	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	-
3023	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	-
3024	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	-
3025	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	-
3026	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	-
3027	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	-
3028	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	6.374.200	-
3029	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.374.200	-
3030	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.374.200	-
3031	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3.279.000	-
3032	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3.279.000	-
3033	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	3.279.000	-
3034	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	-
3035	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng băng đoạn hồi tràng	3.279.000	-
3036	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	-
3037	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	-
3038	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.279.000	-
3039	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3.279.000	-
3040	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	-
3041	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000	-
3042	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	-
3043	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	-
3044	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5.887.300	-
3045	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5.887.300	-
3046	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	-
3047	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	-
3048	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5.887.300	-
3049	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	5.887.300	-
3050	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3051	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3052	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3053	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3054	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3055	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3056	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3057	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3058	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3059	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3060	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	-
3061	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	-
3062	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	-
3063	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	-
3064	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	-
3065	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3066	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	-
3067	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	-
3068	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3069	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3070	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	-
3071	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	-
3072	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	-
3073	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.621.100	-
3074	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	-
3075	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	-
3076	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	-
3077	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	-
3078	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	-
3079	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	-
3080	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	-
3081	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.621.100	-
3082	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	4.621.100	-
3083	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	-
3084	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	-
3085	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900	-
3086	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.490.900	-
3087	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	-
3088	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	-
3089	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	-
3090	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	-
3091	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	-
3092	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900	-
3093	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	-
3094	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3095	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3096	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3097	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3098	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3099	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tắc khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3100	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tắc quanh thận, áp xe thận	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3101	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3102	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3103	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3104	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3105	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.700.900	-
3106	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	4.700.900	-
3107	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	2.454.000	-
3108	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	-
3109	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.454.000	-
3110	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	-
3111	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3112	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3113	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3114	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3115	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3116	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3117	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3118	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3119	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3120	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3121	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3122	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3123	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3124	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3125	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3126	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3127	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3128	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3129	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3130	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3131	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3132	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3133	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3134	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3135	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3136	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3137	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3138	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3139	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3140	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6.557.900	-
3141	10.0662.0445	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.557.900	-
3142	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6.557.900	-
3143	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	-
3144	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	-
3145	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	6.557.900	-
3146	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3147	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3148	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3149	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3150	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3151	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3152	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santay hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3153	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3154	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3155	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3156	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3157	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3158	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3159	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3160	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3161	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3162	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3163	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3164	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3165	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3166	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3167	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3168	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3169	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3170	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3171	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3172	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3173	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3174	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3175	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3176	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3177	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3178	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3179	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3180	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3181	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3182	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3183	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3184	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3185	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3186	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3187	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3188	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3189	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3190	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3191	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3192	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3193	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3194	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3195	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3196	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3197	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày - nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3198	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chẩn thương bụng)	3.136.900	-
3199	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	-
3200	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900	-
3201	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	-
3202	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3203	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	-
3204	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3205	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3206	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3207	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3208	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3209	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3210	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3211	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3212	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3213	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3214	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3215	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3216	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thông đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3217	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thông trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3218	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3219	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3220	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3221	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3222	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3223	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3224	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3225	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3226	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3227	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3228	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3229	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3230	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3231	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3232	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3233	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3234	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3235	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3236	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3237	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3238	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3239	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3240	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3241	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3242	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3243	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3244	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700	-
3245	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700	-
3246	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.705.700	-
3247	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	2.705.700	-
3248	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	-
3249	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	-
3250	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	2.705.700	-
3251	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2.705.700	-
3252	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	2.705.700	-
3253	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	-
3254	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	-
3255	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	-
3256	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2.705.700	-
3257	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	-
3258	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	-
3259	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	-
3260	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3261	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3262	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3263	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3264	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3265	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3266	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3267	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3268	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3269	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3270	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3271	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3272	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3273	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3274	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3275	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3276	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3277	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3278	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3279	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3280	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3281	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3282	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3283	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3284	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3285	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3286	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3287	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3288	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3289	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3290	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3291	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3292	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3293	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3294	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3295	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3296	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3297	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3298	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3299	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3300	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3301	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3302	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3303	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3304	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3305	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3306	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3307	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3308	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3309	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3310	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3311	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3312	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3313	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3314	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3315	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3316	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3317	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3318	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3319	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3320	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3321	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng - tạo hình hậu môn một thì	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3322	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày - nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3323	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3324	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3325	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3326	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3327	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3328	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3329	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3330	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3331	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3332	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3333	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3334	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3335	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3336	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3337	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3338	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3339	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3340	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3341	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3342	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3343	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3344	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3345	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	-
3346	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	-
3347	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	-
3348	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	-
3349	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	-
3350	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	-
3351	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2.815.900	-
3352	10.0475.0459	Khâu túi thừa tá tràng	2.815.900	-
3353	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	-
3354	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	-
3355	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	-
3356	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	-
3357	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	-
3358	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	-
3359	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3360	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3361	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3362	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3363	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3364	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.367.200	-
3365	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.367.200	-
3366	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.367.200	-
3367	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	5.367.200	-
3368	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3369	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3370	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3371	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3372	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3373	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3374	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3375	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3376	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3377	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3378	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3379	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3380	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3381	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3382	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3383	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3384	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3385	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3386	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3387	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3388	27.205a.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vết hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3389	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3390	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3391	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3392	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3393	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3394	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3395	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3396	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3397	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3398	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3399	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3400	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần = thắt ĐM chậu trong	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3401	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3402	10.0638.0464	Mô đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3403	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3404	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3405	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3406	10.0453.0464	Nối vị tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3407	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3408	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3409	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3410	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	-
3411	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3.993.400	-
3412	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	-
3413	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3414	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.993.400	-
3415	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	-
3416	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	-
3417	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	-
3418	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	-
3419	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	-
3420	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	-
3421	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	3.993.400	-
3422	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	-
3423	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	-
3424	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	-
3425	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	-
3426	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400	-
3427	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	-
3428	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	-
3429	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	-
3430	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3.993.400	-
3431	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3.993.400	-
3432	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3.993.400	-
3433	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	-
3434	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	-
3435	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	-
3436	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400	-
3437	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3438	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3439	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3440	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3441	03.3412.0466	Cắt hạ phần thủy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3442	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3443	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3444	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3445	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3446	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3447	10.0594.0466	Cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3448	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3449	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3450	10.0578.0466	Cắt gan phần thùy sau	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3451	10.0579.0466	Cắt gan phần thùy trước	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3452	10.0577.0466	Cắt gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3453	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3454	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3455	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3456	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3457	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3458	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3459	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3460	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3461	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3462	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3463	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3464	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3465	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3466	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3467	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3468	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3469	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3470	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3471	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3472	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3473	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3474	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3475	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3476	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3477	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3478	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3479	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3480	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3481	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3482	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3483	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3484	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3485	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3486	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3487	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3488	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3489	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3490	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3491	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3492	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3493	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3494	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
3495	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3496	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3497	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3498	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3499	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3500	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3501	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3502	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3503	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3504	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3505	03.3427.0472	Cắt túi mật	4.993.100	-
3506	10.0621.0472	Cắt túi mật	4.993.100	-
3507	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	-
3508	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	-
3509	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	-
3510	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3511	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	-
3512	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	3.431.900	-
3513	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	3.431.900	-
3514	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3.431.900	-
3515	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3516	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3517	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3518	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3519	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3520	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3521	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3522	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3523	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3524	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3525	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3526	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3527	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5.057.900	-
3528	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	5.057.900	-
3529	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3530	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3531	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3532	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3533	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3534	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4.870.100	-
3535	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4.870.100	-
3536	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	4.870.100	-
3537	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	4.870.100	-
3538	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	4.870.100	-
3539	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	4.870.100	-
3540	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	4.870.100	-
3541	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	4.870.100	-
3542	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	4.870.100	-
3543	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4.870.100	-
3544	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	4.870.100	-
3545	10.0661.0481	Nối điện cắt thân tụy với dạ dày	4.870.100	-
3546	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100	-
3547	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	4.870.100	-
3548	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	4.870.100	-
3549	10.0659.0481	Nối tụy ruột	4.870.100	-
3550	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3551	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	-
3552	12.0236.0481	Nội mật - hồng trắng do ung thư	4.870.100	-
3553	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3554	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3555	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3556	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3557	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3558	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3559	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3560	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3561	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3562	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3563	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3564	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xo lách	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3565	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3566	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3567	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3568	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3569	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3570	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3571	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3572	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.